

| 1 | 58 (BV-01) | 81 | 0,0 | 30,2 | 0 | 917.959 | 0 | 27.722.362 | 27.722.362 | * Căn cứ Thông báo số 136/TB- VPĐK.ĐP ngày 22/4/2026 của VPĐKĐĐ tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Đồng Phú xác định diện tích đất thu hồi thuộc vị trí 1, phạm vi 1. |
|---|---|------------------------|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--|------------|-------------------|--|
| 2. Giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc: | | | | | | | | | | 15.068.336 |
| TT | Nhà, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng | Năm xây dựng | ĐVT (m ² , m ³ , cái...) | | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ | Số tiền | Ghi chú | | |
| | | | a | b | | | | | | |
| 1 | Sân bê tông DT: (8,1m x 0,6m) + (6,5m x 4,1m) | 2017 | 30,2 | 234.000 | 80% | 5.653.440 | tính bằng diện tích đất thu hồi: 30,2m ² | | | |
| 2 | Mái hiên tôn: (5m x 5m) | 2017 | 25,00 | 330.000 | 80% | 6.600.000 | | | | |
| 3 | Bậc tam cấp xi măng: 4,1m x 0,6m | 2017 | 2,46 | 409.000 | 80% | 804.912 | | | | |
| 4 | Bậc tam cấp ốp gạch men: 4,1m x 0,8m | 2017 | 3,28 | 766.000 | 80% | 2.009.984 | | | | |
| 3. Giá trị bồi thường cây trồng: Không | | | | | | | | | | 0 |
| 4. Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: | | | | | | | | | | 765.000 |
| TT | Tổng số nhân khẩu | Số tháng hỗ trợ/ người | Tổng số tháng hỗ trợ của hộ | Số gạo hỗ trợ (kg/tháng) | Đơn giá gạo (đồng/kg) | Giá trị hỗ trợ (đồng) | Ghi chú | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | 3 | 3 | 15 | 17.000 | 765.000 | * Căn cứ Công văn số 78/UBND-KT ngày 20/5/2026 của UBND phường Đồng Phú, xác nhận hộ dân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi dưới 30%. * Đơn giá gạo theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của Sở Tài Chính. | | | |
| 5. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (1+2+3+4): | | | | | | | | | | 43.555.698 |
| 6. Tiền khen thưởng: | | | | | | | | | | 4.000.000 |

7. Tổng số tiền (5+6):

47.555.698

Số tiền ghi bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi lăm ngàn, sáu trăm chín mươi tám đồng chẵn./.